

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG LÁT
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22/10/2020

V/v: “*Ly hôn, nuôi con và
chia tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị T

Các hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị L và Bà Hà Thị T .

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lâu Văn C - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát tham gia phiên tòa: Ông Phạm Viêt T - KSV

Ngày 22 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hoá, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 05/2020/TLST- HNGĐ, ngày 11/5/2020 về việc “*xin ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST, ngày 14/9/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 29/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vi Thị Q - Sinh ngày 12/10/1990

Dân tộc: Thái - Nghề nghiệp: Lao động tự do

2. Bị đơn: Hà Văn X - Sinh ngày: 16/8/1984

Dân tộc: Thái - Nghề nghiệp: Lao động tự do

Quê quán: Bản Mòng, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát, Thanh Hóa.

3. Người có QL&NV liên quan: Anh Vi Văn C , sinh năm 1992;

Dân tộc: Thái - Nghề nghiệp: Lao động tự do

4. Người có quyền, lợi ích được bảo vệ:

- Hà Minh T , sinh ngày 12/4/2010

- Hà Quốc C , sinh ngày 12/4/2012

Các đương sự đều có địa chỉ tại: Đội 3, bản Tén Tàn, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi được bảo vệ có mặt; Người có QL&NV liên quan vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 22/4/2020; bản tự khai đề ngày 27/4/2020 Bản trình bày ý kiến ngày 17/7/2020; Biên bản đối chất ngày 09/7/2020; Biên bản hòa giải ngày 07/9/2020; Biên bản thỏa thuận ngày 08/9/2020 và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Vi Thị Q trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Sau khi bố, mẹ chị mất, chị và anh Xùm tự do tìm hiểu, yêu đương không bị ai ép buộc, tự nguyện đến với nhau, chị và anh được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương vào ngày 16/6/2009, cưới xong anh X ở rể cùng chị và em trai là Vi Văn C tại: nhà của bố, mẹ chị để lại tại: Đội 3, bản Tén Tẩn, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, anh, chị không đi đăng ký kết hôn. Cuộc sống gia đình vui vẻ, hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian, tuy có khó khăn về kinh tế nhưng vẫn cố gắng lo toan cho cuộc sống gia đình. Trong thời gian sống chung cuộc sống vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn do mỗi người mỗi tính nên không hợp nhau, vợ chồng hay cãi nhau mỗi khi bàn bạc chuyện làm ăn hoặc mọi việc trong gia đình nhưng đều được hai bên gia đình tự thỏa thuận giải quyết, đến năm 2016 chị không thể chịu đựng được nên từ tháng 4 năm 2016 đến năm 2018 chị đi làm ăn xa nên các con chị ở với anh X, từ năm 2018 chị cùng các con sinh sống tại nhà Cậu ruột chị là Đinh Văn A ở cạnh nhà chị tại đội 3, bản Tén Tẩn, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát. Trong thời gian ly thân chị vẫn có trách nhiệm với gia đình và con cái. Năm 2017 chị cũng gửi tiền về cho anh làm bếp và tiền cho anh nuôi con. Thời gian ly thân chị xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được nữa, bản thân anh X cũng vậy, anh X sống tại nhà chung ở địa chỉ: Đội 3, Bản Tén Tẩn, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, nhưng không quan tâm đến chị và không có trách nhiệm với mẹ con chị. Vì vậy, nguyện vọng của chị là muốn ly hôn.

2. Về quan hệ con cái: Anh, chị có hai con chung, tên các cháu là:

2.1. Hà Minh T, sinh ngày: 12/4/2010

2.2. Hà Quốc C ; sinh ngày: 12/4/2012

Hiện tại cháu Hà Minh T do chị trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, cháu Hà Quốc C do anh X đang trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, nguyện vọng của chị là mỗi người trực tiếp chăm sóc một cháu, không ai phải đóng góp nuôi con chung nhưng có quyền đi lại thăm con chung, không ai được ngăn cấm hoặc cản trở.

3. Về quan hệ tài sản:

Tài sản riêng: Chị và em trai Vi Văn C, sinh năm 1992 được mẹ chị để lại toàn bộ đất đai, nhà ở, năm 2013 Nhà nước lấy đất làm đường Quốc lộ 15C được hỗ trợ đền bù **199.500.000đ** (*Một trăm chín triệu năm trăm nghìn đồng*) và tiền bán nhà sàn cũ mẹ chị để lại. Tiền này anh chị mượn làm nhà năm 2014, khi đó anh, chị thống nhất là sẽ có trách nhiệm chu cấp cho C đi học, mỗi lần gửi tiền

thì ghi lại, việc ghi chép các khoản gửi cho Cán đi học là anh X ghi. Anh, chị không đưa số tiền này vào tài sản chung vì đây là tiền riêng của chị và C, chị còn phải nuôi C đi học, chị tính sau khi C ra trường còn phải chi phí nhiều khoản và xin việc làm.

Tài sản chung gồm có: Một ngôi nhà cấp 4 có 02 tầng âm và 01 tầng nổi xây dựng tháng 7/2014, diện tích khoảng 72m² và 01 nhà bếp cấp 4 xây dựng năm 2017. Nhà hiện tại chưa sơn, chưa có đường điện. Tiền làm nhà mượn từ nguồn tiền được hỗ trợ đền bù đất + tiền bán nhà sàn cũ mẹ chị để lại và đền bù tiền nhà gỗ nhỏ, tổng tiền là: 199.500.000đ (*Một trăm chín chín triệu năm trăm nghìn đồng*), ngoài ra có một phần là tiền anh Xùm và chị đóng góp và còn công sức đóng góp của anh, em, họ hàng giúp, có cả phần công của em trai là Vi Văn C. Chị đề nghị công đóng góp của Cán làm nhà và bếp là 15.000.000 (*Mười lăm triệu*) đồng.

Năm 2019 em trai chị là Vi Văn C xây dựng gia đình riêng nên sửa lại tầng âm (Sơn, làm cửa, ngăn phòng và làm công trình phụ ...) để vợ chồng em C sinh hoạt, chị không yêu cầu tính phần sửa chữa này vào tài sản chung của anh, chị.

Ngoài nhà và bếp kể trên anh, chị không có tài sản chung nào.

Trị giá ngôi nhà và bếp thời điểm hiện tại theo Hội đồng định giá tài sản là 413.756.000đ (*Bốn trăm mười ba triệu bảy trăm năm sáu nghìn đồng*) (không tính phần Sơn, làm cửa, ngăn phòng và làm công trình phụ ở 02 tầng âm của Vi Văn C).

Trong phần tiền được đền bù 199.500.000đ (*Một trăm chín chín triệu năm trăm nghìn đồng*) mượn làm nhà, chị đề nghị Tòa án trừ phần tiền gửi cho Vi Văn C đi học là 27.500.000đ (*Hai bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) phần còn lại giải quyết chia tài cho chị và Vi Văn C theo quy định của pháp luật. Chị không yêu cầu giải quyết về đất.

Chị yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận việc thỏa thuận của chị và Vi Văn C là: Vi Văn C đồng ý giao lại toàn bộ tài sản mà chị và Vi Văn C được hưởng cho chị toàn quyền quản lý, sử dụng.

Hiện tại anh X đang được giao quản lý, sử dụng tài sản chung. Chị Yêu cầu Tòa án buộc anh X giao lại nhà ở, nhà bếp và đất cho chị và C, nhà và bếp phải còn nguyên vẹn.

4. Về nợ nần: Chị đề nghị Tòa giải quyết khoản tiền vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Mường Lát năm 2015 để trang trải việc gia đình là: 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*), không liên quan đến Vi Văn C. Hiện tại chị đã tắt toán nên chị yêu cầu Tòa án buộc anh X phải trả lại cho chị 15.000.000 (*Mười lăm triệu*) đồng.

Việc chi phí cho Vi Văn C đi học, ngoài khoản tiền 27.500.000đ (*Hai bảy triệu năm trăm nghìn đồng*), chị và C còn vay vốn sinh viên của Ngân hàng CSXH

huyện Mường Lát để đi học là 22.500.000 đồng, Vi Văn Cán đã tất toán hết theo đúng thời hạn, không liên quan đến nợ chung của vợ chồng.

5. Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Chị tự nguyện nộp khoản tiền án phí giá ngạch đối với phần tài sản mà chị và Vi Văn C được hưởng, các chi phí còn lại chị yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hiện tại sức khỏe chị và cháu T rất tốt, không ốm đau, không có bệnh hiểm nghèo.

*** Anh Hà Văn X trình bày:** Tại bản tự khai ngày 26/5/2020; Biên bản đối chất ngày 09/7/2020; Biên bản hòa giải ngày 07/9/2020 và tại phiên tòa hôm nay, anh đồng ý như lời trình bày của chị Q về hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn, tài sản chung, tài sản riêng. Theo anh, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh đồng ý như ý kiến chị Q, mỗi người trực tiếp chăm sóc, nuôi dạy một cháu, anh nhận nuôi cháu Hà Quốc C sinh ngày 12/4/2012. Không ai phải đóng góp nuôi con chung cho ai. Hiện tại cháu C khỏe mạnh, đang do anh chăm sóc, nuôi dạy.

Về tài sản:

Tài sản riêng: Anh đồng tình ý kiến chị Q là: Đất và nhà sàn cũ là của bố, mẹ chị Q để lại cho chị Q và C, anh đến ở để sau khi mẹ chị Q chết nên tiền đền bù đất và bán nhà sàn cũ như chị Q trình bày đúng là tài sản riêng của chị Q và C được hưởng, anh chị không đưa vào tài sản chung.

Trong số tiền 199.500.000đ (*Một trăm chín triệu năm trăm nghìn đồng*) được đền bù đất và bán nhà sàn cũ của bố, mẹ chị Q để lại có khoản đền bù ngôi nhà gỗ của anh và chị Q dựng sau khi anh về ở để cũng được đền bù số tiền 37.500.000đ (*Ba bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) là tài sản chung của anh, chị nên anh đề nghị đưa vào tài sản chung.

Anh đồng ý trừ khoản tiền anh, chị đã gửi cho Vi Văn C ăn học 27.500.000đ (*Hai bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) trong số tiền 199.500.000 đồng vì từ khi có khoản tiền đó, anh, chị đã xác định là tiền của chị em Q để nuôi C đi học và xin việc làm.

Số tiền còn lại sau khi trừ hai khoản nêu trên là 134.500.000đ (*Một trăm ba tư triệu năm trăm nghìn đồng*), đây là tài sản riêng của chị Q và anh C.

Anh Xùm chấp nhận anh C có công sức đóng góp làm nhà và bếp nhưng do lúc đó C còn nhỏ, đóng góp không được bao nhiêu. Anh đồng ý chỉ chi cho C 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*).

Việc chị Q và C vay vốn sinh viên của Ngân hàng CSXH huyện Mường Lát để đi học là 22.500.000 đồng, anh công nhận là có. Việc vay và trả là do chị em Q, anh không có liên quan đến.

Tài sản chung: Anh X thống nhất trị giá nhà ở và nhà bếp như đã định giá là 413.756.000đ (*Bốn trăm mười ba triệu bảy trăm năm sáu nghìn đồng*) Anh đồng ý giao lại nhà ở, nhà bếp và đất cho chị Q và C và yêu cầu chị Q và anh C bù cho anh 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*). Nếu không thì chia tài sản chung của anh, chị theo quy định của pháp luật.

Về nợ nần chung: Anh X thống nhất khoản nợ của Ngân hàng CSXH huyện Mường Lát 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) là nợ nần chung. Anh X đồng ý trả cho chị Quê $\frac{1}{2}$ số nợ là 15.000.000đ.

Về án phí và chi phí tố tụng khác: Anh X yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hiện tại sức khỏe anh và cháu C rất tốt, không ốm đau, không có bệnh hiểm nghèo.

Chị Q đồng ý đưa vào tài sản chung của chị và anh X số tiền được đền bù, ngôi nhà gỗ của anh và chị Q dựng trên đất mượn của Cậu ruột chị sau khi anh về ở dễ là 37.500.000đ (*Ba bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

*** Người có QL&NV liên quan:** Anh Vi Văn C trình bày tại bản tự khai ngày 28/5/2020 và ngày 27/6/2020, biên bản đối chất ngày 09/7/2020; Biên bản hòa giải ngày 07/9/2020; Biên bản thỏa thuận ngày 08/9/2020; Đơn xin xử vắng mặt ngày 19/10/2020:

Về tài sản chung: Anh đồng ý như lời trình bày của chị Q và anh X về toàn bộ tài sản riêng anh được hưởng, về công sức đóng góp làm nhà và bếp, anh yêu cầu trả công sức đóng góp xây nhà và bếp, chấp nhận anh X, chị Q đã gửi cho anh tổng 27.500.000đ (*Hai bảy triệu năm trăm nghìn đồng*). Yêu cầu Tòa án buộc anh Xùm phải giao lại nhà và bếp cho chị Q và Anh, nhà và bếp còn nguyên vẹn như biên bản thẩm định và thực tế theo kết cấu nhà hiện tại (Còn nguyên vẹn phần anh mới sửa ở tầng âm 1 và tầng âm 2).

Anh Cán và chị Q thỏa thuận, anh giao lại toàn bộ nhà, bếp, đất đai và tiền là tài sản của anh được hưởng cho chị Q quản lý, sử dụng và chị Q sẽ bù cho anh X phần chênh lệch tài sản anh X được nhận theo quy định của pháp luật.

Tại bản nêu ý kiến và bản trình bày, cháu Hà Minh T trình bày: Hiện tại cháu đang đi học lớp 5A ở trường Tiểu học Tén Tán huyện Mường Lát, cháu thương mẹ, cháu muốn ở với mẹ Q.

Tại bản trình bày, cháu Hà Quốc C trình bày: Hiện tại cháu đang đi học lớp 3A ở trường Tiểu học Quang Chiểu huyện Mường Lát, cháu ở với bố và ông, bà nội. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu muốn được ở với bố X.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật: Đối với Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48, Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự, thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo.

Hội đồng xét xử thực hiện đúng các nguyên tắc do luật định. Nguyên đơn chấp hành tốt quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 71, 72; Bị đơn đã chấp hành tốt quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, 72; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành tốt quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của đương sự tại phiên tòa. Xét thấy: Nguyên đơn và bị đơn chung sống như vợ chồng từ tháng 4/2009, sau đó có mâu thuẫn nên sống ly thân từ tháng 4 năm 2016 và nguyên nhân do mâu thuẫn gia đình, tính cách anh chị không hợp nhau, cả 2 người thấy rằng cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về Hôn nhân: Đề nghị chấp nhận Đơn khởi kiện của chị Vi Thị Q . Do anh chị không có đăng ký kết hôn, là hôn nhân không hợp pháp nên đề nghị HĐXX Tuyên: Không công nhận đương sự trong vụ án - chị Vi Thị Q và anh Hà Văn X là vợ chồng.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cháu Hà Minh T , sinh ngày 12/4/2010 cho chị Vi Thị Q chăm sóc, dạy dỗ và nuôi dưỡng. Anh Hà Văn X chăm sóc, dạy dỗ và nuôi dưỡng cháu Hà Quốc C 12/4/2012 cho đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi và trưởng thành, không ai phải đóng góp nuôi con chung cho ai nhưng có quyền qua lại thăm con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở.

Tài sản và nợ nần: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia tài sản chung, tài sản riêng và nợ nần chung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- **Tài sản riêng của chị Quê và anh Cấn:** là toàn bộ đất ở nông thôn 200m² và đất vườn 27m², tổng diện tích là 227m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 840240 do UBND huyện Mường Lát cấp ngày 10/5/2008, mang tên bà Đinh Thị E , sinh năm 1972 (Đã chết), là Mẹ đẻ của chị Q và anh C và 199.500.000đ (*Một trăm chín chín triệu năm trăm nghìn đồng*) được đền bù đất và nhà gỗ Nhà nước lấy mở rộng đường quốc lộ 15c và tiền bán nhà sản cũ mẹ chị Q để lại là tài sản riêng của chị Q và anh C . Do anh Hà Văn X đến ở rể nhà chị Q khi bố và mẹ chị Q đã chết. Số tiền được đền bù này, khi làm nhà các đương sự không đưa vào tài sản chung, tại các bản khai, biên bản đối chất, biên bản công khai tài liệu, chứng cứ, biên bản hòa giải các đương sự đều thống nhất đây là tài sản riêng của chị Q , anh C .

Tại phiên tòa hôm nay anh X đề nghị HĐXX xem xét đưa vào tài sản chung của vợ chồng số tiền 37.500.000đ là tiền được đền bù ngôi nhà gỗ nhỏ mà anh và chị Q dựng sau khi 2 người về sống chung với nhau. Chị Q cũng đồng ý.

Các đương sự thống nhất trừ đi khoản tiền đã gửi cho Vi Văn C ăn học là 27.500.000đ (*Hai bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) trong tổng số 199.500.000đ (*Một trăm chín chín triệu năm trăm nghìn đồng*).

$$199.500.000đ - 27.500.000đ - 37.500.000đ = \mathbf{134.500.000đ}$$

Sau khi đã trừ, số tiền còn lại 134.500.000đ (*Một trăm bảy hai triệu đồng*) là tài sản riêng của chị Q và anh C được quản lý, sử dụng.

Đề nghị Tòa án căn cứ điều 207 của BLTTDS, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự Vi Thị Q và Vi Văn C là: Vi Văn C giao lại toàn bộ tài sản mà vi Văn C được hưởng cho chị Q toàn quyền quản lý, sử dụng.

- **Tài sản chung của chị Q, Anh X** : là ngôi nhà ở và bếp hiện tại theo biên bản thẩm định và Hội đồng định giá tài sản là **413.756.000đ** (*Bốn trăm mười ba triệu bảy trăm năm sáu nghìn đồng*, trừ đi **134.500.000đ** (*Một trăm ba tư triệu năm trăm nghìn đồng*), số tiền còn lại là **280.256.000đ** (*Hai trăm tám mươi triệu hai trăm năm sáu nghìn đồng*) là tài sản chung của chị Q và Anh X được hưởng.

Buộc Anh X phải giao lại toàn bộ tài sản nhà, bếp và đất cho chị Q.

- **Nợ nần chung của anh X, chị Q là: 30.000.000đ** (*Ba mươi triệu đồng*) vay của NHCSXH, chị Q đã thanh toán hết, anh X phải trả lại cho chị Q 15.000.000 đồng.

- **Tiền gửi cho Vi Văn C ăn học là: 27.500.000đ** (*Hai bảy triệu năm trăm nghìn đồng*), C chấp nhận trừ khoản tiền này trong số tiền được đền bù đất và bán nhà sàn cũ.

- **Công đóng góp làm nhà, bếp của Vi Văn C** : Sau khi nghiên các tài liệu có trong hồ sơ, xem xét lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì thấy: Việc Vi Văn C đóng góp công sức làm nhà và bếp được các đương sự ghi nhận, đề nghị HĐXX buộc anh X và chị Q phải trả cho C 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

Không có đương sự nào bổ sung, thay đổi hay rút yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào các Điều 51, 56, khoản 2, khoản 3 điều 81, điều 82, điều 83, điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử,

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Vi Thị Q.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao chị Vi Thị Q chăm sóc, dạy dỗ và nuôi dưỡng cháu Hà Minh T, sinh ngày 12/4/2010. Anh Hà Văn X chăm sóc, dạy dỗ và nuôi

dưỡng cháu Hà Quốc C 12/4/2012 cho đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi và trưởng thành, không ai phải đóng góp nuôi con chung cho ai nhưng có quyền qua lại thăm con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở. Anh X, chị Q có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung khi có đủ các điều kiện quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về tài sản: Chia theo yêu cầu của các đương sự căn cứ vào các quy định của pháp luật.

- Tài sản riêng của chị Q và anh Cấn là **134.500.000đ** (*Một trăm ba tư triệu năm trăm nghìn đồng*)

- Tài sản chung của chị Q, Anh X là: 280.256.000đ (*Hai trăm tám mươi triệu hai trăm năm sáu nghìn đồng*).

Đề nghị HĐXX chia tài sản chung cho anh X và chị Q, mỗi người được **140.256.000đ** (*Một trăm bốn mươi triệu hai trăm năm sáu nghìn đồng*)

Buộc Anh X phải giao lại toàn bộ tài sản nhà, bếp và đất cho chị Q.

- Nợ nần chung: Buộc anh X phải trả lại cho chị Q 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

- Công đóng góp làm nhà, bếp của Vi Văn C: Đề nghị HĐXX xem xét giải quyết buộc anh X và chị Q phải trả lại cho C 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*)

Chấp nhận thỏa thuận giữa anh Vi Văn C và chị Vi Thị Q là: Giao toàn bộ nhà, bếp và đất cho chị Q toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt, chị Q có trách nhiệm trả cho anh X phần giá trị tài sản bằng tiền mà anh X được hưởng do có công sức đóng góp xây dựng tài sản chung của vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và địa chỉ thường trú của bị đơn, HĐXX xác định đây là vụ án ly hôn và chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mường Lát theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39/Bộ luật Tố Tụng dân sự (BLTTDS).

[2] Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Q và anh X lấy nhau và sinh sống như vợ chồng từ năm 2009 đến nay không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị sẽ không được pháp luật công nhận, Tòa án sẽ áp dụng quy định tại điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết về quan hệ hôn nhân.

[3] Về yêu cầu chia tài sản của chị Quê: Do chị Quê và anh X sinh sống như vợ chồng song không có đăng ký kết hôn nên đề giải quyết yêu cầu của chị Q

là tài sản chung, tài sản riêng gồm nhà ở, nhà bếp và tiền, Tòa án sẽ căn cứ vào Điều 16, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, các quy định tại Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án. Việc chia tài sản phải đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cùng các quy định khác của pháp luật có liên quan để giải quyết vụ án.

[4] Về việc hoãn phiên tòa và tạm ngừng phiên tòa: Tại phiên tòa ngày 29/9/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Vi Văn C vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, HĐXX xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại điều 227, 233 và Điều 235 BLTTDS. Phiên tòa đã được mở lại vào hồi 14 giờ ngày 22/10/2020.

[5] Về việc bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện:

Các đương sự không rút yêu cầu khởi kiện.

Xét việc bổ sung, sửa đổi yêu cầu khởi kiện của chị Q : Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, chị Q yêu cầu chia quyền sử dụng nhà ở, nhà bếp, tiền là tài sản riêng và nợ chung, nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 244 BLTTDS chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Q :

Xét việc bổ sung yêu cầu của anh X : Tại phiên tòa, anh X yêu cầu chia tiền được đền bù ngôi nhà gỗ nhỏ do anh và chị Q dựng trên đất mượn của cậu ruột chị Q , trị giá 37.500.000đ (*Ba bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) là tài sản chung của vợ chồng, nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 244 BLTTDS chấp nhận toàn bộ yêu cầu bổ sung của anh Xùm.

[6] Về quan hệ hôn nhân, xét thấy: Chị Vi Q và Hà Văn X đều công nhận anh chị trên cơ sở tự do, tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và cưới nhau theo phong tục tập quán từ năm 2009 song không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa các bên thể hiện quan điểm đều nhất trí ly hôn. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 hôn nhân của anh chị sẽ không được pháp luật công nhận là vợ chồng, HĐXX tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vi Thị Q và anh Hà X .

[7] Về con chung: Chị Q và anh Xùm đều công nhận anh chị có hai con chung là Cháu Hà Minh T , sinh ngày 12/4/2010 và Hà Quốc C ; sinh ngày 12/4/2012, hiện các cháu còn nhỏ, cần sự chăm sóc của bố, mẹ, Anh, chị đã thỏa thuận, giao cháu cháu Hà Minh T cho chị chăm sóc và nuôi dưỡng, cháu Hà Quốc C cho anh X chăm sóc và nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp nuôi con chung. HĐXX xét thấy: Thỏa thuận của chị Q và anh X là tự nguyện, không trái đạo đức, không vi phạm điều cấm và đúng quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 15 và

Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[8] Xét yêu cầu chia tài sản của chị Quê, anh Xùm:

Căn cứ vào lời khai của chị Q , anh X , người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và quá trình tòa án thu thập chứng cứ đã xác định: Về nguồn gốc tài sản đất đai, nhà ở và bếp đều do bố mẹ chị Q để lại cho chị và em trai Vi Văn C . Khi anh X lấy chị Q đã về ở trên mảnh đất này cùng với Vi Văn C và sử dụng nhà cửa, đất đai từ năm 2009. Sau khi Nhà nước lấy đất làm đường và được đền bù, anh X và chị Q tiến hành làm nhà và bếp xây dựng công trình trên đất từ năm 2014, đến năm 2017 anh, chị làm bếp để sử dụng nhưng không đi đăng ký tài sản chung của vợ, chồng nên toàn bộ tiền đền bù đất và tiền bán nhà sàn cũ của bố, mẹ chị Q để lại là tài sản của chị Q và anh C , số tiền là 134.500.000đ (*Một trăm ba tư triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Do anh X , chị Q không là vợ chồng nên việc phân chia tài sản sẽ thực hiện theo quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 212 Bộ luật Dân sự năm 2015, HĐXX sẽ chia theo phần công sức đóng góp của các bên.

Tuy nhiên theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con. Chị Q và anh X cùng nhau tạo lập nên khối tài sản chung là nhà ở và bếp nhưng làm trên đất mà chỉ chị Q được hưởng, anh X phải giao lại nhà và bếp cho chị Q là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và lập luận trên đủ căn cứ khẳng định trong toàn bộ diện tích nhà và bếp như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ là tài sản chung vợ chồng, có công sức đóng góp của anh Vi Văn C , nên yêu cầu của chị Q về việc chia tài sản chung, tài sản riêng là có cơ sở được chấp nhận. Qua thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2020, xác định tài sản nhà ở và nhà bếp anh X đang quản lý sử dụng có vị trí, ranh giới được đo theo mốc giới do các đương sự xác định, cụ thể như sau:

1. Tổng quát kết cấu nhà ở:

- Nhà xây khung cột bê tông cốt thép, có 02 tầng (một tầng nổi, một tầng âm);
- Tầng nổi mái lợp tôn xộp, xà gồ sắt, chưa có trần chống nóng;
- Đường điện tầng nổi chưa hoàn thiện; 02 tầng âm đã hoàn thiện nhưng các đương sự thống nhất không tính vào tài sản chung;
- Có bán bình lợp tôn thường;

1.1. Tầng nổi:

- Nhà xây gạch đất nung, tường dày 220cm kết hợp tường dày 110cm, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây đá, tường chát xi măng chưa quét sơn, nền lát gạch hoa khổ 40 cm x 40cm, cửa sổ nhôm nhôm,

kính có hoa sắt, cầu thang xuống tầng âm làm bằng sắt, lang can cầu thang làm bằng inox, đường điện và thoát nước chưa đầy đủ. Hai cửa ra vào làm bằng nhôm cuốn.

Diện tích là: dài 9,35m x rộng 6,2m = 57,97m²

Bằng chữ: Năm bảy phẩy chín bảy mét vuông.

1.2. Tầng âm: Được làm thành 02 nấc (Do địa thế đất):

1.2.1. Tầng âm 1:

Nhà xây gạch đất nung, tường dày 220cm kết hợp tường dày 110cm, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây đá, tường chất xi măng chưa quét sơn, cửa sổ nhôm, kính có hoa sắt, đường điện và thoát nước chưa đầy đủ.

Diện tích là: Chiều dài 6,15m x chiều rộng 6,2m = 38,13m²

Bằng chữ: Ba mươi tám phẩy mười ba mét vuông.

1.2.2. Tầng âm 2:

Nhà xây gạch đất nung, tường dày 220cm kết hợp tường dày 110cm, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây đá, tường chất xi măng chưa quét sơn, cửa sổ nhôm, kính có hoa sắt, đường điện và thoát nước chưa đầy đủ.

Diện tích là: Chiều dài 3,2m x rộng 6,2m = 19,84m²

Bằng chữ: Mười chín phẩy tám mươi bốn mét vuông.

1.3. Móng đá:

Móng đá xây của tầng âm 2 có chiều rộng trung bình 0,5m chiều dài 37,05m, chiều cao 2,1m.

Diện tích là: Chiều dài 37,05m x rộng 0,5m x cao 2,1m = 38,9m³

Bằng chữ: Ba mươi tám phẩy chín mét khối.

1.4. Bán bình (không có vách):

Bán bình cột thép hình Ø76, sà gồ thép, mái lợp tôn thường chiều dài 6,2m, chiều rộng 3,3m, chiều cao 3,8m.

Diện tích là: Chiều dài 6,2m x rộng 3,3m = 20,46m²

Bằng chữ: Hai mươi phẩy bốn sáu mét vuông.

2. Nhà bếp:

Tổng quát thiết kế nhà bếp:

Tường xây gạch không nung (110) loại nhà cấp 4, mái lợp tôn thường, xà gồ thép, nền láng xi măng (không lát gạch).

Diện tích là: Chiều rộng 5,45m x dài 6,3m = 33,4m²,

Bảng chữ: Ba mươi ba phẩy bốn mét vuông.

Các mặt tiếp giáp:

- Phía tây nam giáp đường Quốc lộ 15C
- Phía tây bắc giáp Trường tiểu học Tén Tàn
- Phía đông nam giáp cống thoát nước;
- Phía đông bắc giáp ruộng bản Tén Tàn

Nhà ở và bếp sẽ được giao cho chị Q và anh C nên anh X được hưởng phần tiền chênh lệch theo định giá tài sản ngày 20/8/2020.

Nợ nần chung: Năm 2015 anh chị vay 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) đồng chi vào việc chung của gia đình, chị yêu cầu anh X phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền đó là 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*), anh X công nhận đúng nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Q.

Về công sức đóng góp làm nhà và bếp của C. Theo chị Q chi cho C 15.000.000đ, anh X đề nghị chi 5.000.000đ. Theo quan điểm của Kiểm sát viên, HĐXX thấy nên chi cho C 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) là phù hợp.

Theo Anh C cung cấp, số tiền anh X và chị Q gửi cho anh đi học trích từ tiền bán nhà sản của mẹ anh để lại là **27.500.000đ** (*Hai bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) anh nhận được qua tài khoản cá nhân mở tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Hà Thành - Hà Nội. Quá trình đối chiếu với chứng cứ anh X cung cấp. HĐXX thấy khoản tiền anh X gửi ngày 24/02/2014 trùng với khoản tiền anh C nhận nên cộng thêm vào khoản tiền anh X đã gửi cho Anh C, tổng là **28.500.000đ** (*Hai Tám triệu đồng*); như vậy tiền được đền bù chị Q và C được hưởng là:

$$199.500.000đ - 37.500.000đ - 28.500.000đ = \mathbf{133.500.000đ}$$

Chị Q, anh C mỗi người được hưởng tài sản riêng:

$$133.500.000đ : 2 = \mathbf{66.750.000 \text{ đồng.}}$$

Tiền của chị Q và anh X là tổng tiền định giá nhà và bếp 413.756.000đ, trừ đi khoản tiền chị Q và anh C được hưởng 133.500.000đ, trừ đi tiền chi công sức đóng góp cho Vi Văn C 10.000.000đ, cụ thể:

$$413.756.000đ - 133.500.000đ - 10.000.000đ = \mathbf{270.256.000 \text{ đồng}}$$

Chị Q, anh X mỗi người được hưởng:

$$270.256.000 \text{ đ} : 2 = \mathbf{135.128.000 \text{ đồng}}$$

Về khoản vay NHCSXH huyện Mường Lát 30.000.000đ, đây là nợ nần chung nên mỗi bên phải chịu nửa, chị Q đã thanh toán với Ngân hàng CSXH nên anh X phải trả cho chị Q 15.000.000 đồng là hợp lý.

Cụ thể các đương sự được hưởng là:

Chị Q được: Tài sản chung: 135.128.000đ + tài sản riêng: 66.750.000đ + Tiền nợ Ngân hàng Xùm phải trả cho Q : 15.000.000đ = **216.878.000 đồng**

Anh Xùm được: Tài sản chung: 135.128.000đ - 15.000.000đ tiền nợ Ngân hàng Xùm phải trả cho Q = 120.128.000 đồng.

Anh C được: Tài sản riêng: 66.750.000đ + tiền công: 10.000.000đ = **76.750.000 đồng.**

Từ những phân tích trên căn cứ các Điều: Khoản 1 Điều 14, Điều 15; Điều 16; khoản 1 Điều 33, khoản 3 Điều 39; khoản 2 Điều 53; Điều 59; Điều 61 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Điều 212 Bộ Luật dân sự năm 2015.

HĐXX quyết định, chia cho chị Quê: **216.878.000 đồng**; Anh Xùm: **120.128.000 đồng**. Anh C : **76.750.000 đồng**.

Chị Q và anh Cán được quyền sử dụng nhà và bếp có đặc điểm và vị trí nêu trên. Chấp nhận sự thỏa thuận của chị Q và anh C , giao quyền sử dụng nhà, bếp và tiền phần anh C được hưởng cho chị Quê toàn quyền quản lý, sử dụng và có trách nhiệm trả cho Anh X phần tiền anh X được hưởng theo quy định của pháp luật.

Như vậy, tổng tiền chị Q được hưởng là: 216.878.000đ + 76.750.000đ = **293.628.000 đồng.**

Giao quyền sử dụng nhà, bếp cho chị Q toàn quyền quản lý, sử dụng. Chị Q có nghĩa vụ trả cho anh X phần tiền chênh lệch **120.128.000 đồng**.

[9] Về chi phí tố tụng:

[9.1] Về chi phí tố tụng khác:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 157; Điều 158; khoản 2, khoản 4 Điều 165; Điều 166 BLTTDS: Do chị Quê và anh Xùm không thỏa thuận được trách nhiệm chịu chi phí tố tụng khác nên phải chịu số tiền chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, chi phí trích đo, chi phí khác tương ứng với giá trị tài sản được chia là:

Chị Vi Thị Q đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng khác, tổng là chị Q đã nộp 15.000.000 đồng đối với tài sản chị yêu cầu thẩm định và định giá.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ chung đối với nhà và bếp gồm:

- Chi thanh toán chế độ cho thành viên đi xác minh là: 1.800.000 đồng.
- Chi thanh toán chế độ cho thành viên xem xét thẩm định tại chỗ là: 3.000.000 đồng.
- Chi phí cho thành viên hội đồng định giá tài sản là: 3.400.000 đồng
- Chi phí thuê phương tiện: 3.000.000 đồng.
- Chi phí tiền trích đo đạc: 1.600.000 đồng.

Tổng chi phí: **12.800.000đ** (Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng, chị Q đã được trả lại chi phí tố tụng còn thừa là: $15.000.000đ - 12.800.000đ = 2.200.000$ đồng (Đã trả)

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị Q và anh X mỗi người phải chịu là: $12.800.000đ : 2 = \mathbf{6.400.000}$ đồng. Anh X phải trả lại cho chị Q **6.400.000** đồng.

Vi Văn Cẩn là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, không yêu cầu chia tài sản độc lập nên chỉ phải chịu án phí dân sự có giá ngạch phần tài sản được hưởng mà không phải chịu chi phí tố tụng khác.

[9.2] Về án phí: Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Vi Thị Quê phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia là: $293.128.000$ đồng $\times 5\% = \mathbf{14.681.400}$ đồng.

Tổng án phí chị Q phải chịu: $14.681.400 \text{ đ} + 300.000đ = \mathbf{14.981.400đ}$ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Quê đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Lát: $14.981.400đ - 6.250.000đ = \mathbf{8.731.400}$ đồng, chị Quê còn phải nộp số tiền **8.731.400 đ** (Tám triệu bảy trăm ba một nghìn bốn trăm đồng).

Anh Hà Văn X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia gồm: Tài sản chung: $135.128.000đ + 15.000.000đ$ tiền nợ Ngân hàng = $\mathbf{150.128.000}$ đồng $\times 5\% = \mathbf{7.506.400đ}$ (Bảy triệu năm trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm đồng).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và Điều 244; khoản 2, khoản 4 Điều 157; Điều 158; khoản 2, khoản 4 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ các Điều: Điều 9; Khoản 1 Điều 14, Điều 15; Điều 16; khoản 3 Điều 33; Khoản 3 Điều 39; Điều 53; Điều 59; Điều 62; Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 207; Điều 209 và Điều 219 Bộ Luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vi Thị Quê và anh Hà Văn X .

2. Về con chung và đóng góp nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Giao cháu Hà Minh T , sinh ngày 12/4/2010 cho chị Vi Thị Q trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng; Giao cháu Hà Quốc C , sinh ngày 12/4/2012 cho anh Hà Văn X trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng.

Không ai phải đóng góp nuôi con chung; Anh, chị có quyền đi lại thăm con chung, không ai được ngăn cấm hoặc cản trở.

3. Về quan hệ tài sản: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Vi Thị Q và anh Vi Văn C :

3.1. Giao chị Vi Thị Q quản lý, sử dụng nhà ở và bếp trị giá 413.756.000đ (*Bốn trăm mười ba triệu bảy trăm năm sáu nghìn đồng*) theo Biên bản Định giá tài sản này 20/8/2020. Nhà và bếp hiện tại đang giao cho anh X quản lý và sử dụng theo biên bản thẩm định tài sản ngày 18/6/2020. Cụ thể:

3.1.1. Tổng quát kết cấu nhà ở:

- Nhà xây khung cột bê tông cốt thép, có 02 tầng (một tầng nổi, một tầng âm);
- Tầng nổi mái lợp tôn xộp, xà gồ sắt, chưa có trần chống nóng;
- Đường điện tầng nổi chưa hoàn thiện; 02 tầng âm đã hoàn thiện nhưng các đương sự thống nhất không tính vào tài sản chung;
- Có bán bình lợp tôn thường;

3.1.1.1. Tầng nổi:

- Nhà xây gạch đất nung, tường dày 220cm kết hợp tường dày 110cm, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây đá, tường chất xi măng chưa quét sơn, nền lát gạch hoa khổ 40 cm x 40cm, cửa sổ nhôm, kính có hoa sắt, cầu thang xuống tầng âm làm bằng sắt, lan can cầu thang làm bằng inox, đường điện và thoát nước chưa đầy đủ. Hai cửa ra vào làm bằng nhôm cuốn.

Diện tích là: dài 9,35m x rộng 6,2m = 57,97m²

Bằng chữ: Năm bảy phẩy chín bảy mét vuông.

3.1.1.2. Tầng âm: Được làm thành 02 nấc (Do địa thế đất):

3.1.1.2.1. Tầng âm 1:

Nhà xây gạch đất nung, tường dày 220cm kết hợp tường dày 110cm, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây đá, tường chất xi

măng chưa quyết sơn, cửa sổ nhôm, kính có hoa sắt, đường điện và thoát nước chưa đầy đủ.

Diện tích là: Chiều dài 6,15m x chiều rộng 6,2m = 38,13m²

Bằng chữ: Ba mươi tám phẩy mười ba mét vuông.

3.1.1.2.2. Tầng âm 2:

Nhà xây gạch đất nung, tường dày 220cm kết hợp tường dày 110cm, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây đá, tường chất xi măng chưa quyết sơn, cửa sổ nhôm, kính có hoa sắt, đường điện và thoát nước chưa đầy đủ.

Diện tích là: Chiều dài 3,2m x rộng 6,2m = 19,84m²

Bằng chữ: Mười chín phẩy tám mươi bốn mét vuông.

3.1.1.3. Móng đá:

Móng đá xây của tầng âm 2 có chiều rộng trung bình 0,5m chiều dài 37,05m, chiều cao 2,1m.

Diện tích là: Chiều dài 37,05m x rộng 0,5m x cao 2,1m = 38,9m³

Bằng chữ: Ba mươi tám phẩy chín mét khối.

3.1.1.4. Bán bình (không có vách):

Bán bình cột thép hình Ø76, sà gồ thép, mái lợp tôn thường chiều dài 6,2m, chiều rộng 3,3m, chiều cao 3,8m.

Diện tích là: Chiều dài 6,2m x rộng 3,3m = 20,46m²

Bằng chữ: Hai mươi phẩy bốn sáu mét vuông.

3.1.2. Nhà bếp:

3.1.2.1. Tổng quát thiết kế nhà bếp:

Tường xây gạch không nung (110) loại nhà cấp 4, mái lợp tôn thường, xà gồ thép, nền láng xi măng (không lát gạch).

Diện tích là: Chiều rộng 5,45m x dài 6,3m = 33,4m²,

Bằng chữ: Ba mươi ba phẩy bốn mét vuông.

3.1.2.2. Các mặt tiếp giáp:

- Phía tây nam giáp đường Quốc lộ 15C;
- Phía tây bắc giáp Trường tiểu học Tén Tần;
- Phía đông nam giáp cống thoát nước;
- Phía đông bắc giáp ruộng bản Tén Tần.

3.2. Chị Q có nghĩa vụ trả cho anh X phần tài sản chung là tiền 120.128.000đ (Một trăm hai mươi triệu một trăm hai tám nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Về chi phí tố tụng khác:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 157; Điều 158; khoản 2, khoản 4 Điều 165; Điều 166 BLTTDS: Do chị Q và anh Xùm không thỏa thuận được trách nhiệm chịu chi phí tố tụng khác nên phải chịu số tiền chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, chi phí trích đo, chi phí khác tương ứng với giá trị tài sản được chia là:

Chị Vi Thị Q đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng khác, tổng là chị Q đã nộp 15.000.000 đồng đối với tài sản chị yêu cầu thẩm định và định giá.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ chung đối với nhà và bếp gồm:

- Chi thanh toán chế độ cho thành viên đi xác minh là: 1.900.000 đồng
- Chi thanh toán chế độ cho thành viên xem xét thẩm định tại chỗ là: 3.000.000 đồng.
- Chi phí cho thành viên hội đồng định giá tài sản là: 3.700.000 đồng
- Chi phí thuê phương tiện: 3.000.000 đồng
- Chi phí tiền trích đo đạc: 1.000.000 đồng

Tổng chi phí: **12.800.000đ** (Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng, chị Q đã được trả lại chi phí tố tụng còn thừa là: $15.000.000đ - 12.800.000đ = 2.200.000đ$ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng), (Đã trả).

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị Q và anh X mỗi người phải chịu là: $12.800.000đ : 2 = 6.400.000đ$. Anh Xùm phải trả cho chị Q **6.400.000đ** (Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Vi Văn C không yêu cầu chia tài sản nên chỉ phải chịu án phí dân sự có giá ngạch mà không phải chịu chi phí tố tụng khác.

4.2. Về án phí: Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Vi Thị Q phải chịu **300.000** đồng án phí DSST đối với yêu cầu xin ly hôn và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia là: $293.628.000 \text{ đồng} \times 5\% = 14.681.400 \text{ đồng}$.

Tổng án phí chị Q phải chịu: $14.681.400đ + 300.000đ = 14.981.400 \text{ đồng}$ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.250.000 đồng chị Q đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Lát, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2010/000935 ngày 07/5/22020 ($14.981.400đ - 6.250.000đ = 8.731.400 \text{ đ}$), chị Q còn phải nộp số tiền **8.731.400 đ** (Tám triệu bảy trăm ba một nghìn bốn trăm đồng).

Anh Hà Văn X phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia là: **150.128.000** đồng x 5% = **7.506.400đ** (*Bảy triệu năm trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm: Các đương sự có mặt: Chi Vi Thị Q , anh Hà Văn X . Các đương sự vắng mặt có lý do: Anh Vi Văn C . Các đương sự có mặt: Được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 22/10/2020. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Người có QL&NV liên quan;
- Phòng KTNV-THA, TAND tỉnh TH;
- VKSND huyện Mường Lát;
- VKSND huyện tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Quang Chiêu, H. M. Lát;
- UBND TT Mường Lát, H. M.Lát;
- Chi cục THADS huyện Mường Lát;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thị T